TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 15/3/2019.
V/v : "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Trần Thị Hà.

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 15/3/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2019/TLPT- HNGĐ ngày 17/01/2019 về việc: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2018/HNGĐ - ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ-PT ngày 25/01//2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐ-PT ngày 22/01/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Mai Thị K, sinh năm 1975 (Có mặt).

*** Bị đơn:** Ông Nông Văn P, sinh năm 1967 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Bản T, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nông Văn P:** Bà Nguyễn Thị M, trợ giúp viên pháp lý, chi nhánh trợ giúp pháp lý số 2, Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang, thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh Y, Bắc Giang II.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Hồng T, chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Phố H, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện Y.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tiến D, chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ: Phố C, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Vũ Thị M, sinh năm 1971 (vắng mặt)

5. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Phố Đ, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

6. Chị Lý Thị K, sinh năm 1965 (vắng mặt)

7. Anh Nông Văn T, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

8. UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn Q, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. (vắng mặt)

9. UBND xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: ông Sầm Bá T, chức vụ: Chủ tịch UBND xã C. (vắng mặt) .

***Người kháng cáo:** Ông Nông Văn P (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, hòa giải bà Mai Thị K trình bầy:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà kết hôn với ông Nông Văn P vào ngày 18/12/1992, trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Y. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 11/2012 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân do làm ăn thua lỗ, ông P thường xuyên rượu chè, cờ bạc về chửi bới đánh đập vợ con, nên bà K đã bỏ đi làm ăn xa, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2012 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn bà K xin ly hôn ông P.

- Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung. Nông Thị Y, sinh ngày 8/12/1993, Nông Văn Đ, sinh ngày 15/7/1998, Nông Thị L sinh ngày 05/01/1996 nay các con chung đã trưởng thành tự làm nuôi sống bản thân nên bà K không yêu cầu giải quyết việc nuôi con nữa.

- Về tài sản chung:

+ Đối với đất lâm nghiệp diện tích 5.500m^2 tại bản T, xã C, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 1 nhà 4 gian cấp 4 xây gạch lợp

ngói móc; 02 gian bếp xây cay lợp Proximăng; Về tài sản chung bà yêu cầu chia đôi mỗi người một nửa. Ngoài ra còn một số đồ dùng lặt vặt khác bà không yêu cầu giải quyết.

+ Đối với các tài sản gồm 2 gian quán bán hàng, 5 gian công trình phụ (chuồng lợn) do xây dựng lâu mái đã hỏng nay chỉ còn phần tường bà không yêu cầu giải quyết; còn số cây sấu, vải thiều và các cây lâm lộc khác trên đất bà K không yêu cầu giải quyết mà khi chia số cây trên đất của ai người đó hưởng.

+ Đối với các tài sản gồm 01 ti ti, 01 tủ lạnh, 1 xe máy Wave Trung Quốc, 3 giường đôi, 1 tủ tường, 01 tủ đức, 01 bộ bàn ghế gỗ kiểu dáng guốc, phần bắn mái tôn phía trước hiên nhà, 01 nhà tắm, 01 sân lát gạch bổ, 01 giếng đào, khoảng 300 cây bạch đàn trên đất là tài sản ông P xây dựng, mua sắm và trồng sau khi vợ chồng đã ly thân bà K xác định là tài sản riêng của ông P, không yêu cầu chia số tài sản này.

+ Ngoài ra vào năm 2010 vợ chồng có bán cho vợ chồng anh Nông Văn T và Lý Thị K ở bản C, xã C một mảnh đất phía sau nhà chiều rộng mặt đường 5m chiều sâu 25m giá tiền 24.000.000đ, anh T, chị K đã xây 1 nhà tạm bằng cay vôi lợp Proximăng diện tích 46,5m^2. Việc mua bán không có giấy tờ gì chỉ mua bán miệng với nhau do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm thủ tục sang tên đất cho anh T, chị K được. Nay ly hôn bà K yêu cầu để các bên tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về công nợ: Vợ chồng có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Y, Bắc Giang II (phòng giao dịch M) số tiền 45.000.000 đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) và lãi phát sinh đến ngày 31/7/2018 là 2.143.356 đ; nợ tiền mua cám của chị Hoàng Thị P ở bản C, xã C từ năm 2008 số tiền 53.358.000đ tiền gốc; Nợ chị Vũ Thị M và anh Phạm Văn T tiền cám mua từ năm 2007 số tiền 17.800.000đ và tiền lãi chị M yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1%/1 tháng nay là 16.080.000đ. Về công nợ chung yêu cầu chia đôi.

+ Đối với số tiền vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện Y là 50.000.000đ bà K xác định nợ riêng của bà nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến ông Nông Văn P:

- Về quan hệ hôn nhân như bà K trình bầy phần kết hôn là đúng riêng về mâu thuẫn chưa đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà K không tu chí làm ăn, chơi bời, trai gái, năm 2010 bỏ đi Trung Quốc làm ăn và có 01 con riêng đến năm 2015 mới về ở được khoảng 1 đến 2 tháng sau đó bỏ đi. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó, đến nay bà K xin ly hôn ông đồng ý.

- Về con chung như chị K trình bầy là đúng nay con chung đã trưởng thành, tự làm nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết việc nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Ông P xác nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có 1 nhà 4 gian cấp 4 xây gạch lợp ngói móc; 02 gian bếp xây cay vôi lợp Pro xi măng trên diện tích đất 5.500m2 đất Lâm nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhân quyền sử dụng đất. Nay tài sản nhà đất ông P không đồng ý chia cho bà K vì lý do bà K tự bỏ nhà đi từ năm 2010 đến nay nên tài sản này thuộc ông P.

+ Đối với các tài sản ông P tự mua sắm sau khi bà K bỏ đi gồm: 1 ti vi, 01 tủ lạnh, 3 giường đôi, 01 tủ tường, 01 tủ đức, 1 bộ bàn ghế gỗ guốc 1 xe máy Wave Trung Quốc, làm được 1 nhà tắm, lát 1 sân gạch bổ, 01 giếng khơi, trồng khoảng 300 cây bạch đàn 3 năm tuổi, về phần tài sản này là của riêng ông nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về 5 gian chuồng lợn, 2 gian quán phần mái đã bị hỏng chỉ còn phần tường và một số cây lâm lộc trên đất như vải thiều, sấu.. nay ông P cũng đồng ý không yêu cầu giải quyết.

- Về công nợ:

+ Ông P nhất trí vợ chồng có vay nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Y, Bắc Giang II (phòng giao dịch M) số tiền 45.000.000đ gốc và lãi 2.143.356đ, nợ tiền cám của chị P 53.358.000đ đây là nợ chung của vợ chồng, ông đồng ý chia đôi.

+ Đối với số tiền cám của chị M ông không nhất trí trả với lý do vợ chồng có mua cám của vợ chồng chị M từ khoảng năm 2007 nhưng việc mua bán và nợ do bà K đi mua và ký nhận nợ, sau khi bà K bỏ đi Trung Quốc, vợ chồng chị M đã xóa nợ nên không còn nợ nữa. Việc chị M xóa nợ ông P không có giấy tờ gì cung cấp cho Tòa án.

+ Đối với khoản tiền 50.000.000đ vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện Y, bà K xác định nợ riêng của bà K, ông P đồng ý.

* Bà K, ông P đều thống nhất các con chung chưa có công sức gì đóng góp xây dựng tài sản chung nên không đồng ý trích chia cho các con.

* Về phần diện tích đất bán cho chị K, anh T nay ông P cũng nhất trí để vợ chồng ông với vợ chồng chị K, anh T tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn này.

* Tại bản khai của cháu L, Đ, Y trình bày: Việc bố mẹ ly hôn do bố mẹ các cháu tự quyết định, nay các cháu đã lớn tự làm nuôi được bản thân nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi các cháu, còn về công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ, do các cháu lúc đó còn nhỏ chưa có công sức gì nên không yêu cầu trích chia.

* Bà Hoàng Thị N trình bày: Tôi là bác của chị Mai Thị K, do tuổi cao nên không nhớ năm nào chị K có xin tôi một mảnh bãi diện tích thì tôi không nhớ. Tôi

đã cho chị K canh tác từ đó đến nay, việc cho chỉ bằng miệng, đất không có giấy tờ gì, nay chị K, anh P ly hôn, đất đã cho nên tôi không có yêu cầu gì về diện tích đất bãi đó.

* Tại đơn yêu cầu độc lập và bản khai của ông Nguyễn Hồng T đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Y, Bắc Giang II trình bày: Ngày 28/9/2015 vợ chồng chị K, anh P có vay của Ngân hàng số tiền 45.000.000đ để chăn nuôi, thời hạn vay 36 tháng, lãi xuất vay là 9,5%/1 năm, tính đến ngày 31/7/2018 chị K, anh P chưa trả gốc cho Ngân hàng còn nợ tiền lãi là 2.143.356 đ. Đến nay chị K, anh P ly hôn yêu cầu chị K, anh P cùng có trách nhiệm trả Ngân hàng tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết với ngân hàng.

* Tại đơn khởi kiện và bản khai của Vũ Thị M, anh Phạm Văn T trình bày: Cuối năm 2006 - năm 2007 vợ chồng chị K, anh P có mua cám của anh, chị về để chăn nuôi lợn, gà. Khi mua bán cả chị K và anh P đều chở cám, khi chốt nợ chị K là người ký. Đến ngày 10/02/2007 thì chị K, anh P không mua nữa còn nợ tiền cám là 17.800.000đ. Việc anh P bảo xóa nợ là không đúng, vợ chồng chị chưa bao giờ bảo xóa nợ, đã nhiều lần chị đến đòi nhưng lúc đó chị K không có nhà, chỉ có anh P ở nhà nên không có tiền trả. Nay chị yêu cầu anh P, chị K phải trả anh, chị số tiền mua cám còn nợ là 17.800.000đ gốc và yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất 1%/1 tháng tính từ ngày 10/02/2007 đến nay, tổng cả gốc và lãi là 33.880.000đ.

* Tại đơn khởi kiện và bản khai của chị Hoàng Thị P trình bày: năm 2008 đến năm 2011 vợ chồng chị K, anh P mua cám của chị về chăn nuôi và nợ chị số tiền là 53.358.000đ đến nay chưa trả. Nay chị yêu cầu cả chị K, anh P phải có trách nhiệm trả chị số tiền nợ trên,tiền lãi chị không yêu cầu. Việc chị bán cám và cho nợ tiền chồng chị đi nước ngoài nên không biết và không liên quan.

* Tại bản khai của ông Nguyễn Tiến D, đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y trình bày: Ngày 21/09/2016 chị K có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) số tiền này chị K là người vay, người thừa kế là Nông Văn Đ ký lên không liên quan đến anh P. Nay khoản vay này chị K thừa nhận vay riêng và chưa đến hạn phải trả nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu đến hạn chị K không trả Ngân hàng sẽ làm đơn khởi kiện chị K bằng vụ án khác.

* Tại bản khai của chị Lý Thị K và anh Nông Văn T trình bày: vợ chồng chị với chị K, anh P là quan hệ họ hàng. Năm 2010 vợ chồng chị có mua của chị K, anh P một mảnh đất có chiều rộng mặt đường 5m chiều sâu 25m giá tiền là 24.000.000đ việc mua bán chỉ có hai bên mua bán, không thông qua chính quyền địa phương và cũng không có giấy tờ mua bán. Sau khi mua đất anh chị đã làm một gian nhà tạm định cho con trai ra ở nhưng con chị không ra ở nên vẫn bỏ

trống. Nay chị K, anh P ly hôn, hai bên đã thống nhất là tình cảm gia đình nên để hai bên tự giải quyết không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tại bản khai của ông Sầm Bá T là Chủ tịch UBND xã C trình bày: Về diện tích đất 5.435,5m^2 tại thửa số 49, tờ bản đồ số 145 địa chỉ: Bản T, xã C của chị K, anh P có nguồn gốc của bà Hoàng Thị N có khoảng hơn nghìn m2, bà N cho chị K là cháu bà N, còn lại là trước đây chị K, anh P lấn chiếm đất Lâm nghiệp của Lâm trường Đ. Đến năm 2010 Lâm trường Đ đã trả diện tích đất là 17,98 ha về cho xã C quản lý, trong đó có 5.434,5m^2 đất vợ chồng anh P, chị K lấn chiếm. Do vợ chồng chị K, anh P lấn chiếm và canh tác ổn định từ lâu, đất không có tranh chấp, thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do anh P, chị K đã kê khai, đo đạc để làm thủ tục cấp giấy nhưng chưa nộp tiền sử dụng đất. Nay chị K, anh P ly hôn quan điểm của UBND xã C nhất trí tạm giao cho các bên sử dụng, nếu chị K, anh P muốn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải đến UBND xã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

* Tại bản khai của ông Nguyễn Văn Q - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Y trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất 5.435,5m^2 tại thửa số 49, tờ bản đồ số 145 địa chỉ: Bản T, xã C hiện nay của chị K, anh P là đất Lâm nghiệp chị K, anh P lấn chiếm của Lâm trường Đ, YT. Năm 2010 Lâm trường Đ đã trả đất này về cho UBND xã C quản lý. Anh P, chị K đã làm nhà, công trình trên đất, do đất không nằm trong diện quy hoạch làm công trình công cộng nên có thể tạm giao cho các đương sự quản lý. Nếu anh P, chị K muốn được công nhận quyền sử dụng đất phải đến UBND xã C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản định giá ngày 17/10/2018, Hội đồng định giá đã định giá tài sản của bà K, ông P gồm:

- 01 nhà cấp 4, loại 4 xây gạch, lợp ngói móc xây dựng năm 2000 diện tích 62,4m^2 đã hết khấu hao sử dụng, giá trị còn lại 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- 01 nhà bếp xây cay vôi, lợp Pro xi măng xây dựng năm 2010 diện tích 28,67m^2 trừ khấu hao sử dụng trị giá còn 9.628.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà K, ông P không yêu cầu giải quyết gian nhà bếp nữa mà thống nhất bếp nằm trên phần đất của ai người đó được hưởng.

- Đất lâm nghiệp giá 7.000đ/1m2 x 5.434,5m2 = 38.038.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung là 68.068.000đ (Sáu mươi tám triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

*Tài sản do ông P tu tạo sau khi đã ly thân bà Kiều gồm có:

- 300 cây bạch đàn 03 năm tuổi trị giá = 18.900.000đ.

- Mái tôn phía trước hiên nhà diện tích 15,6m2 xây dựng năm 2017 trừ khấu hao sử dụng, giá trị còn lại 8.832.000đ.

* Đối với các tài sản nhà tắm, phần tường 5 gian chuồng lợn, 2 gian quán, sân lát gạch bổ, cây vải thiều, sấu trên đất bà K, ông P xác định đã bị hỏng, giá trị thấp nên không yêu cầu định giá, sau chia nằm trên phần đất của ai người thì người đó sử dụng.

* Ý kiến của trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho ông P trình bày: Vợ chồng bà K, ông P sống với nhau có mâu thuẫn nguyên nhân do bà K có quan hệ nam nữ và có con riêng với người khác nên nhất trí quan điểm đồng ý ly hôn của ông P; về con chung do các con đã trưởng thành nên không giải quyết; về tài sản nay xác định bà K là người có lỗi và tại phiên tòa ông P đề nghị nhà, đất giao cho cháu Đ là đúng đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của anh P; về công nợ đề nghị Tòa án xác định nợ của chị M là nợ riêng của bà K vì tại phiên tòa chị M thừa nhận mua cám về một phần bán cho các hộ dân lấy lãi nên không sử dụng mục đích chung trong gia đình.

*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2018/HNGĐ - ST ngày 28/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Áp dụng khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1,Điều 35; Điều 39; Khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 57 luật hôn nhân gia đình; Điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

-Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Mai Thị K và anh Nông Văn P.

-Về tài sản:

+ Tạm giao cho chị Mai Thị K quản lý, sử dụng diện tích đất 2.317,2m trị giá 16.220.000đ, trên đất có 300 cây bạch đàn trị giá 18.900.000đ tổng giá trị tài sản chị K được hưởng 35.120.000đ. Đất chị K gồm có các cạnh ABCDEF. Cạnh thứ 1: Cạnh AB giáp đường đi XL- CN dài 28,1m; cạnh thứ 2 giáp với đất hộ ông Nông Văn T BCDE dài 66,7 m; cạnh thứ 3 giáp phần đất nghĩa trang thôn TS, cạnh EF dài 42,2m; cạnh thứ 4 giáp đất giao cho anh P cạnh FA dài 88,2m. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

+ Phần đất còn lại tạm giao cho anh P quản lý sử dụng. Đất có diện tích 3.117,1m^2 trị giá 21.819.000đ, trên đất có 01 nhà 4 gian cấp 4, trị giá 30.000.000đ tổng giá trị tài sản anh P được hưởng 51.819.000đ, Anh P có trách nhiệm trích trả chị K tiền chênh lệch về tài sản là 27.249.000đ nhưng được trừ đi 18.900.000đ là

tiền trị giá cây bạch đàn của anh P trồng trên phần đất giao cho chị K, anh P còn phải trích trả chị K tiền chênh lệch về tài sản là 8.349.000đ. (Tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Đất của anh P có các cạnh như sau: Canh thứ nhất AF giáp đất chị K dài 88,2m; cạnh thứ 2 FG giáp đất nghĩa trang bản TS dài 34,1m; cạnh thứ 3 giáp với đường đi lên nghĩa trang bản TS gồm các cạnh HG dài 89,4m; cạnh thứ 4 giáp đường liên thôn XL đi CN ALKIH có sơ đồ kèm theo.

Còn các tài sản bếp, nhà tắm, sân gạch cây lâm lộc trên đất của ai người quản lý sử dụng.

-Về công nợ: Giao cho anh P có trách nhiệm trả Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Y phòng giao dịch M số tiền 45.000.000đ gốc và 2.147.000đ lãi phát sinh và trả lãi tiếp theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi trả xong nợ; trả chị M, anh T số tiền 19.880.000đ (mười chín triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng). Giao cho chị K có trách nhiệm trả nợ cho chị Hoàng Thị P số tiền mua cám còn nợ là 53.358.000đ. và trả chị M 14.000.000đ tiền cám.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*Ngày 11/12/2018 bị đơn là ông Nông Văn P kháng cáo không đồng ý phần giải quyết tài sản của bản án sơ thẩm số 43/2018/HNGĐ - ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

*Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn là ông Nông Văn P trình bày: Tôi không đồng ý giao cho chị Mai Thị K quản lý, sử dụng diện tích đất 2.317,2 m2 trị giá 16.220.000 đồng, trên đất có 300 cây bạch đàn trị giá 18.900.000 đồng, tổng giá trị tài sản chị K được hưởng 35.120.000 đồng vì: Trong suốt thời gian từ năm 2012 vợ chồng sống ly thân chị K bỏ nhà đi, lại có quan hệ ngoại tình có con riêng. Hiện nay chị K đã có nhà riêng ở bên nhà ngoại. Hiện nay mảnh đất và nhà tôi đang quản lý và sử dụng, tôi có bỏ nhiều công sức ra tu tạo nhà ở, cải tạo đất vườn. Nay tôi yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết giao cho tôi toàn bộ số diện tích là 5.435,5m2 tại thửa số 49, tờ bản đồ số 145 địa chỉ: Bản TS, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ngoài nội dung trên tôi không yêu cầu xem xét nội dung nào khác. Tôi cũng không có chứng cứ tài liệu nào khác cung cấp cho Tòa án. Về 300 cây bạch đàn là do tôi trồng nên sau khi Tòa án xử sơ thẩm tôi đã thu hoạch và bán cho cháu họ của tôi được khoảng 7.000.000 đồng.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Nông Văn P trình bày: Kháng cáo của ông Nông Văn P là có căn cứ, tài sản do công sức của ông tạo lập là chính, do đó đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của ông P trình bày.

- Nguyên đơn là bà Mai Thị K trình bày: Tôi không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nông Văn P. Tôi có công sức cùng ông P tạo lập tài sản nên phải trích chia tài sản cho tôi. Tôi có nhu cầu đất để làm nơi ở, sinh sống vì hiện tôi đang ở nhờ nhà bên ngoại, do em trai tôi có gia đình riêng nên không đồng ý cho tôi ở lâu dài được. Sau khi Tòa sơ thẩm xử ông P đã chặt bán hết 300 cây bạch đàn trên diện tích đất giao cho tôi vì vậy đề nghị HĐXX xem xét để đảm bảo quyền lợi cho tôi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định công sức của bà K, ông P như nhau trong việc tạo lập, phát triển tài sản chung và chia đôi là chưa chính xác, không đảm bảo quyền lợi cho ông P. Trong vụ án này xác định ông P có công sức nhiều hơn bà K trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản nên cần giao cho ông P được sở hữu tài sản nhiều hơn. Do đó đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc ông P phải trích chia cho bà K số tiền chênh lệch tài sản 8.349.000đ. (Tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Về án phí các bên đương sự được miễn án phí theo quy định của pháp luật do là hộ nghèo và là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nông Văn P được nộp cho Tòa án nhân dân huyện Y trong thời hạn quy định của pháp luật và được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ, khoản 1,

Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của ông Nông Văn P là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Bản án sơ thẩm số 43/2018/HNGĐ - ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã giải quyết về quan hệ vợ chồng, giải quyết về công nợ chung giữa bà Mai Thị K và ông Nông Văn P cùng các đương sự khác. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị các nội dung này nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn: Ông Nông Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần giải quyết tài sản, không đồng ý giao cho bà Mai Thị K quản lý, sử dụng diện tích đất 2.317,2m2 trị giá 16.220.000đ, trên đất có 300 cây bạch đàn trị giá 18.900.000đ, tổng giá trị tài sản bà Mai Thị K được hưởng là 35.120.000đ, đề nghị Tòa án giải quyết giao cho ông toàn bộ số diện tích là 5.435,5m2 tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 145 tại Bản TS, xã C, huyện Y, HĐXX thấy:

[4.1]. Về việc xác định tài sản chung có tranh chấp: Trong quá trình chung sống bà K, ông P đều xác định và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia: 01 nhà 4 gian cấp 4 xây gạch lợp ngói móc xây năm 2000 (đã hết khấu hao sử dụng) giá trị còn lại 30.000.000 đồng; đất lâm nghiệp diện tích 5.435,5 m^2 trị giá 38.038.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là = 68.038.000 đồng. (Sáu mươi tám triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng). Tuy nhiên HĐXX thấy cấp sơ thẩm xác định diện tích đất và giá trị đất có sự nhầm lẫn, cụ thể: căn cứ kết quả sơ đồ thẩm định, đo đạc chỉnh lý thửa đất, đo đạc hiện trạng thửa đất (Bút lục 191- 196) của cấp sơ thẩm thì diện tích thửa đất là 2.317,2 m2+ 3.117,1 m2= 5.434,3 m2. Như vậy thửa đất có giá trị là 5.434,3 m2 x7.000 đ/1 m2 = 38.040.100 đồng. Do đó, HĐXX phúc thẩm xác định lại tài sản tranh chấp cần giải quyết là 5.434,3 m2 đất lâm nghiệp (hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có giá trị = 38.040.100 đồng; tài sản trên đất là 01 nhà 4 gian cấp 4 xây gạch lợp ngói móc xây năm 2000

(đã hết khấu hao sử dụng), giá trị thực tế còn lại = 30.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 68.040.100 đồng.

[4.1.1]. Quá trình giải quyết vụ án bà Mai Thị K, ông Nông Văn P đều có yêu cầu được sử dụng đất. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ, xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự là thực sự và cần thiết cho cuộc sống, UBND các cấp cũng đã có quan điểm về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi có nhu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét chấp nhận phân chia, tạm giao cho bà K, ông P mỗi người được sử dụng một phần đất là có căn cứ. Do hiện nay bà K đã có nhà tạm trên đất của bố mẹ, còn ông P chưa có nhà để ở nên cấp sơ thẩm giao cho bà K phần đất không có nhà, giao cho ông P phần đất có nhà cấp 4 để đảm bảo cuộc sống sau khi ly hôn cho các đương sự là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ pháp luật Điều 62, Điều 63- Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, HĐXX yêu cầu kháng cáo của ông Nông Văn P về việc không giao cho bà Mai Thị K quản lý, sử dụng diện tích đất 2.317,2m2 mà giao cho ông P cả diện tích đất 5.434,3 m2 là không có căn cứ chấp nhận.

[4.1.2]. Về công sức của vợ chồng ông P, bà K trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung cấp sơ thẩm xác định là như nhau và chia đôi giá trị tài sản chung, HĐXX thấy: Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa thể hiện trong quá trình chung sống ông Nông Văn P có công sức đóng góp nhiều hơn bà Mai Thị K. Cấp sơ thẩm xác định công sức như nhau và chia đôi giá trị tài sản chung là không đảm bảo quyền lợi của ông Nông Văn P theo quy định tại Điều 59- Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, HĐXX xác định công sức của ông Nông Văn P trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng chiếm 60% (bằng 40.824.060 đồng), của bà Mai Thị K chiếm 40% (bằng 27.216.040 đồng) trên tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng. Do vậy cần trích chia tài sản cho các bên đương sự theo tỷ lệ và giá trị như đã nêu trên là đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[4.1.3]. Về 300 cây bạch đàn trên phần diện tích đất 2.317,2m2 giao cho bà Mai Thị K: Quá trình xét xử cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông P là có căn cứ. Tuy nhiên do số cây này nằm trên phần diện tích đất tạm giao cho bà Mai Thị K sử dụng nên cấp sơ thẩm đối trừ vào tiền chênh lệch tài sản ông Nông Văn P phải trích chia cho bà Mai Thị K là có căn cứ. Tại quá trình xét xử phúc thẩm ông Nông Văn P thừa nhận đã thu hoạch 300 cây bạch đàn và bán lấy tiền, không chia cho bà Mai Thị K. Do đó HĐXX không đối trừ giá trị số cây bạch đàn 18.900.000 đồng vào tài sản chia cho bà K nữa mà cần buộc ông P phải chịu trách nhiệm trích chia tài sản cho bà K theo thực tế tài sản chung của các đương sự đã được định giá và được phân chia.

[4.1.4]. Ngoài ra cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nông Văn P có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho bà Mai Thị K nhưng trong bản án không tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Cấp sơ thẩm tạm giao đất nhưng sơ đồ các cạnh tiếp giáp nêu chưa chính xác thông tin, hiện trạng đất, HĐXX cần điều chỉnh lại để đảm bảo thuận tiện cho việc thi hành án.

[4.2]. Từ những nội dung trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nông Văn P về phân chia tài sản chung, sửa bản án sơ thẩm thẩm số 43/2018/HNGĐ - ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang theo hướng:

- Tạm giao cho bà Mai Thị K quản lý, sử dụng thửa đất (phía sau căn nhà chính hiện nay) có diện tích 2.317,2m2 trị giá = 16.220.400 đồng. Tổng giá trị tài sản bà Mai Thị K được giao là 16.220.400 đồng.

- Tạm giao cho ông Nông Văn P quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.117,1m^2 trị giá = 21.819.700 đồng; tài sản trên đất có 01 nhà 4 gian cấp 4, trị giá 30.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Nông Văn P được giao là 51.819.700 đồng.

- Đối trừ vào giá trị tài sản bà Mai Thị K được hưởng là 27.216.040 đồng , ông Nông Văn P được hưởng là 40.824.060 đồng thì ông Nông Văn P có nghĩa vụ trích trả bà Mai Thị K tiền chênh lệch về tài sản là 10.995.640 đồng.

- Xác nhận ông Nông Văn P đã thu hoạch 300 cây bạch đàn (trồng trên phần đất giao cho bà Mai Thị K) có trị giá 18.900.000 đồng.

[5]. Đối với các tài sản bếp, nhà tắm, sân gạch, ti vi, tủ lạnh, bàn ghế ... cây lâm lộc trên đất bà Mai Thị K, ông Nông Văn P thống nhất không yêu cầu giải quyết, các tài sản đó trên đất của ai người đó hưởng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do bà Mai Thị K tự nguyện xin chịu cả nên xác định bà Mai Thị K đã nộp và chi phí hết số tiền 2.600.000 đồng.

[6.2]. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Do bà Mai Thị K, ông Nông Văn P là thành viên thuộc hộ nghèo và là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế khó khăn nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1,Điều 35; Điều 39; Khoản 3, Điều 296; khoản 2, Điều 308; Điều 309-Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điiều 62, Điều 63- Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12-Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1].Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nông Văn P về giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2018/HNGĐ - ST ngày 28/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về tài sản:

[2.1]. Tạm giao cho bà Mai Thị K quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 2.317,2m2 tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 145, địa chỉ: Bản TS, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cụ thể thửa đất tạm giao cho bà Mai Thị K sử dụng là hình đa giác ABCDEF có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất giáp đường đi XL- CN là AB có chiều dài 28,1m; cạnh thứ hai giáp với đất hộ ông Nông Văn T là các cạnh BC có chiều dài 11,7 m+16,1 m+15,2m+ 4,1 m = 47,1 m; cạnh CD có chiều dài 5,9 m và cạnh DE có chiều dài 13,7 m; cạnh thứ ba giáp phần đất nghĩa trang thôn TS là cạnh EF có chiều dài 11,8 m+ 31,4 m= 43,2m; cạnh thứ 4 giáp phần đất giao cho ông Nông Văn P là cạnh FA có chiều dài 88,2m. (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án). Trị giá tài sản giao cho bà Mai Thị K là 16.220.400 đồng.

[2.2]. Tạm giao cho ông Nông Văn P quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3.117,1m 2 (trị giá = 21.819.700 đồng). Thửa đất tạm giao cho ông Nông Văn P có diện tích 3.117,1m 2 tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 145, địa chỉ: Bản TS, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cụ thể thửa đất tạm giao cho ông Nông Văn P sử dụng là hình đa giác AFGHIKL có các cạnh như sau: Cạnh thứ nhất AF giáp phần đất tạm giao cho bà Mai Thị K có chiều dài 88,2m; cạnh thứ 2 FG giáp đất nghĩa trang bản TS có chiều dài 34,1m; cạnh thứ 3 giáp với đường đi lên nghĩa trang bảnTS gồm cạnh HG có chiều dài 16,6 m+ 8,0 m+ 6,9 m+ 8,3m+ 10,3 m+ 19,9 m+ 7,5m+ 6,5 m+ 5,4 m = 89,4m; cạnh thứ 4 giáp đất hộ ông V là các đoạn HI có chiều dài 19,2 m, IK có chiều dài 6,4 m, KL có chiều dài 20,4m; cạnh thứ 5 giáp đường liên thôn X L đi CN là AL có chiều dài 19,2 m+ 14,9 = 34,1 m (có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

Giao cho ông Nông Văn P được sở hữu tài sản trên đất gồm có 01 nhà 4 gian cấp 4, trị giá 30.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản giao cho ông Nông Văn P là 51.819.700 đồng.

[2.3]. Ông Nông Văn P có nghĩa vụ trích trả bà Mai Thị K tiền chênh lệch về tài sản là 10.995.640 đồng.

[2.4]. Bà Mai Thị K được sở hữu số tiền 10.995.640 đồng do ông Nông Văn P trích trả chênh lệch tài sản.

[2.5]. Xác nhận ông Nông Văn P đã thu hoạch 300 cây bạch đàn (trồng trên phần đất giao cho bà Mai Thị K) có trị giá 18.900.000 đồng.

[2.6]. Các tài sản bếp, nhà tắm, sân gạch, cây lâm lộc trên phần đất tạm giao cho ai thì người đó được sở hữu, quản lý, sử dụng.

[2.7]. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.8]. Bà Mai Thị K, ông Nông Văn P có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được tạm giao sử dụng thì phải đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí tố tụng:

[3.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Mai Thị K tự nguyện xin chịu cả nên xác định bà Mai Thị K đã nộp và chi phí hết số tiền 2.600.000 đồng.

[3.2]. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà Mai Thị K, ông Nông Văn P.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Y;
-Cổng thông tin điện tử TANDTC;
-Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng